TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **237**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 10 tháng 03 năm 2026
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Dung

Ông Lê Công Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Bách Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 431/2025/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 về Tranh chấp ly hôn và con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2026/QĐST- HNGĐ, ngày 26 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 47/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 11/02/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông T.M.C, sinh năm 1979; CCCD số: 00********19; địa chỉ đktt: P502 CT21-2 Khu đô thị V.H, phường V, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Bà N.T.H, sinh năm 1980; địa chỉ đktt: P502 CT21-2 Khu đô thị V.H, phường V, thành phố Hà Nội; chỗ ở: P515 CT21-2 Khu đô thị V.H, phường V, thành phố Hà Nội.

Ông C, bà H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 20/08/2025, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – ông T.M.C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà N.T.H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/09/2003 tại Ủy ban nhân dân xã Đ.C, thành phố Hải Phòng nay là phường A.D, thành phố Hải Phòng.

Sau khi kết hôn, chúng tôi cùng chung sống tại A.D, Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau to tiếng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà H sống thiếu tôn trọng tôi khiến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt dần. Đến năm 2011 thì tôi chuyển công tác về Hà Nội và vợ chồng tôi phải mua nhà đất để ổn định trên Hà Nội, lúc đó bố mẹ vợ tôi bảo bán cho vợ chồng tôi đất nhưng thất hứa nên khiến vợ chồng càng mâu thuẫn. Vợ chồng càng cãi nhau, chửi nhau gay gắt từ đó đến nay. Đến tháng 3/2025 do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng quá nên tôi đã phải dọn chuyển ra ngoài để ở, sống ly thân với bà H từ tháng 3/2025 đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi xin được ly hôn với bà N.T.H.

Về con chung: Tôi và bà H có 03 con chung gồm: cháu T.B.Y, sinh ngày 26/11/2008; cháu T.B.A, sinh ngày 26/12/2010 và cháu T.B.A1 sinh ngày 27/7/2016. Ngoài ra không có con chung nào khác, không nhận nuôi con nuôi. Khi ly hôn tôi tôn trọng ý kiến của các con và đồng ý giao cả ba con cho bà H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tôi có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà H là 2.500.000 đồng/mỗi con/ tháng kể từ thời điểm vợ chồng ly hôn cho đến khi các con chung của chúng tôi trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, tôi không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn - Bà N.T.H trình bày: Tôi và ông T.M.C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ.C, thành phố Hải Phòng nay là phường A.D, thành phố Hải Phòng ngày 01/9/2003. Về việc mâu thuẫn vợ chồng như ông C trình bày là không đúng. Vợ chồng chúng tôi mâu thuẫn là do ông C. Trong suốt quá trình vợ chồng chung sống, ông C làm bộ đội thường xuyên đi công tác, không chăm lo cho gia đình, bố mẹ tôi có hứa bán đất cho nhưng yêu cầu ông C trả tiền mua đất làm 1 lần nhưng ông C không thực hiện nên bố mẹ tôi cũng không đồng ý bán rẻ cho nữa. Từ đó ông C cảm thấy bức xúc với bố mẹ tôi và với tôi chỉ là một phần. Bản thân chúng tôi đều không còn tôn trọng lẫn nhau, ông C không tôn trọng cả gia đình tôi. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn, cãi nhau to tiếng từ năm 2011 đến nay: chính là ông C thường xuyên có mối quan hệ ngoài luồng với nhiều người phụ nữ khác bên ngoài, đến mức ông C bị cơ quan kỷ luật. Ngoài ra, thời gian trước năm 2011 là do ông C cờ bạc, lô đề nợ nần nhiều, tôi phải trả nợ cho ông C. Đã có lần tôi không cho ông C vào nhà, lúc đó tôi có nói nếu ông C tiếp tục đi chơi cờ bạc là tôi không cho vào nhà, việc này tôi có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, vì ông C không thay đổi việc bồ bịch với người phụ nữ khác, con cái cũng khuyên nhủ nhưng ông C vẫn chứng nào tật đó. Tôi đã có lời nhờ bố mẹ đẻ ông C cho tôi gửi ông C về nhà ông bà để ở nên tôi có thay khóa cửa, không cho ông C vào nhà. Nếu ông C thay đổi thì tôi cũng đón ông C về. Trước đây tôi có nói là tôi xác định đến nay tôi cũng không còn tình cảm với ông C, cũng không muốn hàn gắn tình cảm nữa vì thời gian mâu thuẫn diễn ra quá dài rồi. Tuy nhiên, tại buổi hòa giải lần thứ 2 tôi xác định lại là tôi vẫn còn tình cảm với ông C, và mong muốn được hàn gắn mối quan hệ vợ chồng để các con được chung sống cùng cả bố và mẹ. Vì vậy, đối với yêu cầu ly hôn của ông C với tôi, tôi không đồng ý.

Về con chung: Tôi xác định tôi và ông T.M.C có 03 con chung là cháu T.B.Y, sinh ngày 26/11/2008; cháu T.B.A, sinh ngày 26/12/2010 và cháu T.B.A1 sinh ngày 27/7/2016. Ngoài ra không có con chung nào khác, không nhận nuôi con nuôi. Khi ly hôn tôi đề nghị được nuôi cả 03 con chung của chúng tôi. Hiện nay các con đang ở chung với tôi. Về việc cấp dưỡng nuôi con tôi đề nghị ông C cấp dưỡng mỗi con

5.000.000 đồng/ tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung. Tôi không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa :

Ông T.M.C vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà N.T.H cũng như các lời khai ông đã trình bày trong quá trình làm việc tại Tòa án, không bổ sung gì thêm. Bà H giữ nguyên quan điểm không đồng ý ly hôn với ông C. Bà H trình bày, nếu ông C đồng ý để lại tài sản chung của ông bà cho các con thì bà sẵn sàng ký đơn đồng ý ly hôn với ông C. Bà xác định, nếu ly hôn, bà đề nghị được là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cả 3 con chung của ông bà là cháu T.B.Y, T.B.A, T.B.A1. Bà đồng ý với đề nghị của ông C về việc ông C cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.500.000 đồng/tháng/mỗi con cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông C và bà H Cùng thống nhất thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 2 năm 2026.

Đại điện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn, bị đơn đều đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí

Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.M.C.

Về con chung: Chấp nhận nguyện vọng của ông C, để bà H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 con chung của ông bà là cháu T.B.Y, sinh ngày 26/11/2008; cháu T.B.A, sinh ngày 26/12/2010 và cháu T.B.A1 sinh ngày 27/7/2016. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Xét thấy việc ông C đưa ra mức cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.500.000 đồng/mỗi con/tháng là phù hợp với mức thu nhập hiện tại của ông C. Tại phiên tòa hôm nay, bà H đồng ý với đề nghị của ông C về mức cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.500.000 đồng. Do đó, xác nhận ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.500.000 đồng/mỗi con/tháng cho đến khi các con chung của ông bà trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Bị đơn là bà N.T.H có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: ông T.M.C và bà N.T.H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã Đặng Cương, thành phố Hải Phòng (nay là phường An Dương, thành phố Hải Phòng) ngày 01/09/2003. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của ông T.M.C, bà N.T.H thể hiện:

Quá trình chung sống, vợ chồng ông C, bà H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2011 thì mâu thuẫn thường xuyên hơn. Đến tháng 3/2025 mâu thuẫn trở nên trầm trọng, ông C bỏ nhà đi và không còn sống chung nhà với bà H cùng các con, vợ chồng ông bà ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày, không chia sẻ được với nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Ông C và bà H đều xác định: Mâu thuẫn giữa ông bà là có thật và thường xuyên, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng có phần do ông bà thiếu sự tôn trọng cả hai bên gia đình và thiếu sự tôn trọng lẫn nhau. Gia đình không hòa thuận, không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Ngoài ra, bà H còn cho rằng ông C có thời gian thường xuyên cờ bạc, nợ nần, bà H đã nhiều lần phải trả nợ cho ông C, ông C còn có mối quan hệ ngoài luồng với nhiều người phụ nữ khác. Đã có lần bà H thay khóa cửa, không cho ông C vào nhà và có lời với bố mẹ đẻ ông C để ông C ở nhờ nhà ông bà. Ông C, bà H cũng sống ly thân từ tháng 3/2025, mỗi người một nơi, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Sau khi vợ chồng ông bà sống ly thân bản thân bà H, ông C đã nhiều lần tìm cách hòa giải nhưng không thành. Nay, ông C xác định tình cảm vợ chồng đã hết, ông C yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn cho ông và bà H. Bà H khi được thông báo về việc ông C nộp đơn xin ly hôn đã có ý kiến xác định không còn tình cảm với ông C, cũng không muốn hàn gắn tình cảm nữa vì thời gian mâu thuẫn của ông bà đã diễn ra quá dài. Tuy nhiên, qua các lần hòa giải, bà H thay đổi và xác định lại vẫn còn tình cảm với ông C, mong muốn được hàn gắn mối quan hệ vợ chồng để các con được chung sống cùng cả bố và mẹ nên đối với yêu cầu ly hôn của ông C, bà H không đồng ý.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Ông C xác định tình cảm vợ

chồng đã hết, bản thân ông C và bà H đã sống ly thân thời gian dài và mong muốn được ly hôn với bà H. Quá trình giải quyết, bà H xác nhận không còn tình cảm với ông C, không muốn hàn gắn tình cảm và đồng ý ly hôn với ông C. Tuy nhiên, sau đó bà H có yêu cầu hoãn phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để bà có thời gian nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung nhưng sau đó bà H không nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung, mà muốn được tự thỏa thuận với ông C sau đó mới giải quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà H không thỏa thuận được việc giải quyết tài sản chung nên bà H thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn với ông C. Xét thấy, việc bà H không đồng ý ly hôn với ông C không nhằm mục đích hàn gắn, đoàn tụ. Bản chất mâu thuẫn giữa ông bà là có thật và kéo dài nhiều năm, mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C.

[4]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của ông C và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: ông C và bà H có 03 con chung là cháu T.B.Y, sinh ngày 26/11/2008; cháu T.B.A, sinh ngày 26/12/2010 và cháu T.B.A1 sinh ngày 27/7/2016. Hiện nay cả 03 con chung của ông bà đang sinh hoạt và học tập ổn định khi sinh sống cùng bà H, ông C đồng ý tiếp tục giao cả 03 con chung của ông bà cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con theo quy định của pháp luật cũng là phù hợp với ý kiến của bà H và phù hợp với nguyện vọng của cả 03 cháu là xin được ở với mẹ khi bố mẹ cháu ly hôn.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông C đề nghị được cấp dưỡng nuôi con chung cho bà H với số tiền 2.500.000 đồng/mỗi con/tháng. Bà H ban đầu yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con với số tiền 30.000.000 đồng/3con/tháng. Tại biên bản hòa giải ngày 23/01/2026 bà H thay đổi và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con với số tiền 5.000.000 đồng/con/tháng tương đương với mức tiền học phí ở trường và tiền học thêm của các con. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con mà ông C đưa ra với số tiền 2.500.000

đồng/con/tháng. Ông C và bà H cùng thống nhất thời điểm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con bắt đầu tính từ tháng 2 năm 2026 cho đến khi các con chung của ông bà đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà H đều xác nhận ông C là người đóng tiền học cho các con chung của ông bà từ trước đến nay.

Đối chiếu với Sao kê tài khoản do ông C và bà H cung cấp, thể hiện thu nhập cố định hàng tháng của bà H từ 11.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng, của ông C từ 12.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng. Ngoài ra, theo lời khai của ông C và bà H thì ông C có thêm thu nhập do việc kinh doanh cây cảnh khoảng 2.000.000 đồng/tháng; bà H cũng có kinh doanh thêm về mảng dịch vụ bốc vác, thu nhập thêm khoảng 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng/tháng.

Như vậy, việc ông C xác định mức cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.500.000 đồng/con/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với mức chi phí tối thiểu hàng tháng cho mỗi con, và phù hợp với mức thu nhập hiện tại của ông C. Bà H xác nhận đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con mà ông C đưa ra. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoải thuận của ông C, bà H. Ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà H số tiền 2.500.000 đồng/mỗi con/ tháng từ tháng 2 năm 2026 cho đến khi các con chung của ông bà trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5]. *Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng*: Do không có đương sự nào yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6]. *Về án phí*: Ông C phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.M.C với bà N.T.H. Ông T.M.C được ly hôn với bà N.T.H.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu T.B.Y, sinh ngày 26/11/2008; cháu T.B.A, sinh ngày 26/12/2010 và cháu T.B.A1 sinh ngày 27/7/2016 cho bà N.T.H được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T.M.C có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bà H là 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng/một tháng/một con kể từ tháng 2 năm 2026, cho đến khi con chung của ông bà trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông T.M.C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Ông C

đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu ký hiệu BLTU/25E số 0015354, ngày 06/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội (Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5) nay được chuyển thành án phí ly hôn, ông C còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Án xử công khai sơ thẩm. Ông T.M.C và bà N.T.H có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Những người tham gia tố tụng
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP.Hà Nội
- VKSND Khu vực 5-HN
- T.H.A DS TP Hà Nội
- Phòng THA DS Khu vực 5
- UBND xã Đ.C, Hải Phòng (nay là P A.D, Hải Phòng) (ĐKKH 2003)
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Ngọc